

Phụ lục III**ĐỊNH MỨC VẬT TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2023/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Vật tư	Khối lượng/Thể tích	Đơn vị	Số lớp	Số học sinh	Quy ra định mức/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=7/8
I	MÔN HÓA HỌC							
1	HÓA CHẤT DÙNG CHUNG CHO NHIỀU CHỦ ĐỀ							
1.1	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.2	Bảng magnesium (Mg)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.3	Nhôm lá (Al)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.4	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.5	Đồng vụn (Cu)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.6	Đồng lá (Cu)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.7	Kẽm viên (Zn)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.8	Sodium (Na)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.9	Lưu huỳnh bột (S)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.10	Bromine lỏng (Br ₂)	100	ml	15	600	0.167	1	0.1667
1.11	Iodine (I ₂)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.12	Sodium hydroxide (NaOH)	500	g	15	600	0.833	1	0.8333
1.13	Hydrochloric acid 37% (HCl)	500	ml	15	600	0.833	1	0.8333
1.14	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	500	ml	15	600	0.833	1	0.8333
1.15	Nitric acid 65% (HNO ₃)	100	ml	15	600	0.167	1	0.1667
1.16	Potassium iodide (KI)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.17	Sodium fluoride (NaF)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.18	Sodium chloride (NaCl)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.19	Sodium bromide (NaBr)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.20	Sodium iodide (NaI)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.21	Calcium chloride (CaCl ₂ .6H ₂ O)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.22	Iron (III) chloride (FeCl ₃)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.23	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO ₄ .7H ₂ O)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.24	Potassium nitrate (KNO ₃)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.25	Silver nitrate, (AgNO ₃)	30	g	15	600	0.050	1	0.0500

1.26	Copper (II) sulfate, (CuSO ₄ .5H ₂ O)	500	g	15	600	0.833	1	0.8333
1.27	Zinc sulfate(ZnSO ₄ .7H ₂ O)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.28	Calcium carbonate (CaCO ₃)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.29	Sodium carbonate, (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.30	sodium hydrogen carbonate (NaHCO ₃)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.31	Dung dịch ammonia bão hoà (NH ₃)	100	ml	15	600	0.167	1	0.1667
1.32	Potassium permanganate, (KMnO ₄)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.33	Potassium chlorate (KClO ₃)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.34	Sodium thiosulfate, (Na ₂ S ₂ O ₃)	100	g	15	600	0.167	1	0.1667
1.35	Hydropeoxide 30% (H ₂ O ₂)	100	ml	15	600	0.167	1	0.1667
1.36	Phenolphthalein	10	g	15	600	0.017	1	0.0167
1.37	Dầu ăn/ dầu dừa	1000	ml	15	600	1.667	1	1.6667
1.38	Glucose (C ₆ H ₁₂ O ₆)	500	g	15	600	0.833	1	0.8333
1.39	Ethanol 96° (C ₂ H ₅ OH)	1000	ml	15	600	1.667	1	1.6667
1.40	Than gỗ	200	g	15	600	0.333	1	0.3333
1.41	Cồn đốt	2000	ml	15	600	3.333	1	3.3333
1.42	Dây phanh xe đạp	1	cái	15	600	0.002	1	0.0017
2	HÓA CHẤT DÙNG RIÊNG CHO MỘT CHỦ ĐỀ							
2.1	Sodium acetate (CH ₃ COONa)	100	g	5	200	0.500	1	0.5000
2.2	Ammonium sulfate ((NH ₄) ₂ SO ₄) hoặc Ammonium nitrate (NH ₄ NO ₃)	100	g	5	200	0.500	1	0.5000
2.3	Hexane (C ₆ H ₁₄)	500	ml	5	200	2.500	1	2.5000
2.4	Calcium carbide (CaC ₂)	300	g	5	200	1.500	1	1.5000
2.5	Benzene (C ₆ H ₆)	200	ml	5	200	1.000	1	1.0000
2.6	Toluene (C ₇ H ₈)	100	ml	5	200	0.500	1	0.5000
2.7	Chloroethane (C ₂ H ₅ Cl)	200	ml	5	200	1.000	1	1.0000
2.8	Glycerol (C ₃ H ₈ O ₃)	300	ml	5	200	1.500	1	1.5000
2.9	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	100	g	5	200	0.500	1	0.5000
2.10	Ethanal (C ₂ H ₄ O)	300	ml	5	200	1.500	1	1.5000
2.11	Acetic acid (CH ₃ COOH)	300	ml	5	200	1.500	1	1.5000
2.12	Saccharose (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	300	g	5	200	1.500	1	1.5000
2.13	Tinh bột (starch), (C ₆ H ₁₀ O ₅) _n	100	g	5	200	0.500	1	0.5000
2.14	Methylamine (CH ₃ NH ₂) hoặc Ethylamine (C ₂ H ₅ NH ₂)	100	ml	5	200	0.500	1	0.5000
2.15	Aniline (C ₆ H ₅ NH ₂)	100	ml	5	200	0.500	1	0.5000
2.16	Barium chlorid (BaCl ₂)	100	g	5	200	0.500	1	0.5000
2.17	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	100	g	5	200	0.500	1	0.5000

3	DỤNG CỤ DÙNG CHUNG CHO NHIỀU CHỦ ĐỀ							
3.1	Giấy lọc	2	Hộp	15	600	0.003	1	0.0033
3.2	Giấy quỳ tím	2	Hộp	15	600	0.003	1	0.0033
3.3	Giấy pH	2	Tệp	15	600	0.003	1	0.0033
3.4	Giấy ráp	2	Tấm	15	600	0.003	1	0.0033
3.5	Khẩu trang y tế	3	Hộp	15	600	0.005	1	0.0050
3.6	Găng tay cao su	3	Hộp	15	600	0.005	1	0.0050
II	MÔN SINH HỌC							
	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG							
1	Ethanol 96°	200	ml	5	200	1.000	1	1.0000
2	Găng tay cao su	2	Hộp	5	200	0.010	1	0.0100
3	NaCl 0.65%	500	ml	5	200	2.500	1	2.5000